

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34.368.357.143</b>	<b>39.256.302.012</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>234.262.671</b>	<b>771.362.754</b>
1. Tiền	111	VI.01	234.262.671	771.362.754
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.671.589.116</b>	<b>24.870.837.915</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	1.881.505.900	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		845.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	25.338.523.161	25.420.122.860
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(549.284.945)	(549.284.945)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>5.508.961.439</b>	<b>11.622.614.141</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.202.519.499	13.316.172.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.693.558.060)	(1.693.558.060)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.953.543.917</b>	<b>1.991.487.202</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	7.590.834	27.888.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.840.755.701	1.858.401.487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	105.197.382	105.197.382
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>151.182.541.426</b>	<b>149.404.171.517</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>141.504.117.659</b>	<b>144.109.424.309</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng/ Yết Kiêu, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku,  
Tỉnh Gia Lai.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	140.075.937.768	142.677.846.696
- Nguyên giá	222		401.209.579.490	401.209.579.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(261.133.641.722)	(258.531.732.794)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.428.179.891	1.431.577.613
- Nguyên giá	228		1.462.276.000	1.462.276.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.096.109)	(30.698.387)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>2.326.660.577</b>	<b>2.326.660.577</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	2.326.660.577	2.326.660.577
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.351.763.190</b>	<b>2.968.086.631</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	7.351.763.190	2.968.086.631
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>185.550.898.569</b>	<b>188.660.473.529</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>92.672.140.854</b>	<b>91.496.598.388</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>92.672.140.854</b>	<b>91.496.598.388</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	12.583.024.350	12.583.024.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.861.400.000	24.862.900.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.992.782.926	2.147.443.282
4. Phải trả người lao động	314		695.385.008	481.323.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	7.677.582.102	6.581.066.804
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	660.363.637	513.636.364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	6.134.262.131	5.819.838.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		38.067.340.700	38.507.366.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

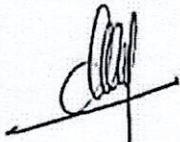
97 Phạm Văn Đồng/ Yết Kiêu, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku,  
Tỉnh Gia Lai.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>92.878.757.715</b>	<b>97.163.875.141</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>92.348.517.840</b>	<b>96.633.635.266</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		146.763.000.000	146.763.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		146.763.000.000	146.763.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.414.482.160)	(50.129.364.734)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(50.129.364.734)	(20.643.782.985)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.285.117.426)	(29.485.581.749)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>530.239.875</b>	<b>530.239.875</b>
1. Nguồn kinh phí	431		530.239.875	530.239.875
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>185.550.898.569</b>	<b>188.660.473.529</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI  
97 Phạm Văn Đồng/ Yết Kiêu, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku,  
Tỉnh Gia Lai.

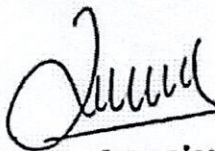
Lập, Ngày 19 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Hoa Duy Hiệp

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN QUÂN

Lãnh đạo Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Đình Trường

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.201.008.245	414.928.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.201.008.245	414.928.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.885.251.609	1.586.840.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.684.243.364)	(1.171.912.019)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	553.840	473.561
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.257.631.083	956.442.070
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.257.631.083	956.442.070
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.221.430.365	1.285.567.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(4.162.750.972)	(3.413.448.049)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	51.695.046	3.215.512
12. Chi phí khác	32	VII.7	174.061.500	106.940.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(122.366.454)	(103.724.488)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.285.117.426)	(3.517.172.537)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.285.117.426)	(3.517.172.537)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(292)	(240)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(292)	(240)

Ghi chú: (\*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

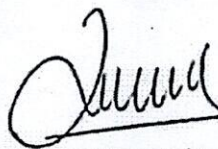
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoa Duy Hiệp

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN QUẢN

Lập, Ngày 19 tháng 4 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Đình Trường

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.333.601.640	414.928.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(676.934.129)	(564.150.560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(438.144.000)	(1.165.347.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(161.115.785)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.949.672.566	3.545.414.129
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.577.180.375)	(2.743.205.036)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>429.899.917</b>	<b>(512.359.767)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.234.907.742)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			473.561
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>(1.234.434.181)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			2.479.880.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1.592.923.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(967.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(967.000.000)</b>	<b>886.957.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(537.100.083)</b>	<b>(859.836.948)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>771.362.754</b>	<b>916.827.367</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng/ Yết Kiêu, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku,  
Tỉnh Gia Lai.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	234.262.671	56.990.419

Lập, Ngày 19 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoa Duy Hiệp

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN QUÂN

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tỉnh Đình Trường

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 13/09/2018 (được điều chỉnh lần thứ 4 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 cấp ngày 27/10/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và sản xuất nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Trồng cây cà phê;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Xuất nhập khẩu các loại cây giống, hạt giống, hàng nông sản các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ ngày 13/09/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán và tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

**6. Cấu trúc Công ty**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

- Chi nhánh Ia Bă Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Chi nhánh Ia Yok                   Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Grăng               Địa chỉ: Thôn Làng Khóp, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Chư Sê                 Địa chỉ: Thôn Phú Cường, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

#### **8. Nhân viên**

Tại ngày 31/03/2021, Công ty có 64 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2020 là 64 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*

---

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

#### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Vườn cây lâu năm	20

#### **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

#### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **10. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### **11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hằng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

#### ***Doanh thu bán cà phê nhân xô, chanh dây***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### **14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

#### **16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 18. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2021 VNĐ	Tại Ngày 01/01/2021 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	183.127.930	240.926.315
- Tiền gửi ngân hàng	51.134.741	530.436.439
+ VND	49.772.779	529.074.477
+ USD	1.361.962	1.361.962
<b>Cộng</b>	<b>234.262.671</b>	<b>771.362.754</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>1.881.505.900</b>	-
- Công ty cổ phần Mascopex tại Gia Lai	1.363.146.400	-
- Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	518.359.500	-
<b>Cộng</b>	<b>1.881.505.900</b>	-

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>845.000</b>	-
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	845.000	-
<b>Cộng</b>	<b>845.000</b>	-

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>25.328.523.161</b>	-	<b>25.414.622.860</b>	<b>(549.284.945)</b>
Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa (a)	24.305.035.075	-	24.305.035.075	-
Phải thu khác	1.023.488.086	-	1.109.587.785	(549.284.945)
- Phải thu khác tại văn phòng 1	453.591.482	-	432.869.640	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh VP2	-	-	83.194.500	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok	33.128.661	-	34.211.757	(20.173.382)
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bă	-	-	8.900.865	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng	536.767.943	-	550.411.023	(529.111.563)
<b>Tạm ứng CBCNV</b>	<b>10.000.000</b>	-	<b>5.500.000</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>25.338.523.161</b>	-	<b>25.420.122.860</b>	<b>(549.284.945)</b>

**(a) Chi tiết phải thu Nhà nước về cổ phần hóa**

Giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm định giá (01/07/2017)	18.420.888.630
Giá trị vốn phát sinh sau thời điểm định giá đến thời điểm cổ phần (01/07/2018 -12/09/2018)	104.037.076.295
- Lỗ lũy kế phát sinh từ sau thẩm định giá đến thời điểm cổ phần	(24.182.511.500)
- Giảm vốn do bán giao TS cho NN, Công ty mua bán nợ	(5.460.705.717)
- Tăng vốn do Chênh lệch đánh giá lại tài sản	133.582.539.457
- Tăng vốn do công nợ phải trả không xác định được chủ nợ	97.122.678
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	629.953
- Lãi tiền gửi phong tỏa	1.424
Vốn thực góp tại Công ty cổ phần	146.763.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.305.035.075</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Là khoản Nhà nước thoái vốn toàn bộ nhiều hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức

**5. Hàng tồn kho**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	332.508.512	-	332.508.512	-
Chi phí SXKD dở dang NH	6.870.010.987	-	2.176.829.030	-
Chi phí SXKD dở dang DH			5.912.869.700	
Thành phẩm			4.893.964.959	(1.693.558.060)
<b>Cộng</b>	<b>7.202.519.499</b>	<b>-</b>	<b>13.316.172.201</b>	<b>(1.693.558.060)</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/03/2021
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/03/2021.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	105.605.543.136	11.598.256.556	15.076.556.076	190.000.000	268.739.223.722	401.209.579.490
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT không KT	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>105.605.543.136</b>	<b>11.598.256.556</b>	<b>15.076.556.076</b>	<b>190.000.000</b>	<b>268.739.223.722</b>	<b>401.209.579.490</b>
<i>Trong đó:</i>						
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	210.784.902	-	-	-	-	210.784.902
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	63.306.697.917	7.131.658.397	3.744.164.031	118.887.143	184.230.325.306	258.531.732.794
Khấu hao trong kỳ	868.782.672	194.321.811	344.067.501	3.118.983	1.191.617.961	2.601.908.928
Giảm do phá dỡ TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>64.175.480.589</b>	<b>7.325.980.208</b>	<b>4.088.231.532</b>	<b>122.006.126</b>	<b>185.421.943.267</b>	<b>261.133.641.722</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	42.298.845.219	4.466.598.159	11.332.392.045	71.112.857	84.508.898.416	142.677.846.696
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>41.430.062.547</b>	<b>4.272.276.348</b>	<b>10.988.324.544</b>	<b>67.993.874</b>	<b>83.317.280.455</b>	<b>140.075.937.768</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/03/2021 của Công ty được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay 0 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	402.064.000	1.060.212.000	1.462.276.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>402.064.000</b>	<b>1.060.212.000</b>	<b>1.462.276.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	30.698.387	-	30.698.387
Khấu hao trong kỳ	3.397.722	-	3.397.722
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>34.096.109</b>	<b>-</b>	<b>34.096.109</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	371.365.613	1.060.212.000	1.431.577.613
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>367.967.891</b>	<b>1.060.212.000</b>	<b>1.428.179.891</b>

**\*Quyền sử dụng đất có thời hạn gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 200,9 m2 đất trồng cây lâu năm tương ứng 32.144.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047
- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN567198 ngày 28/10/2009, diện tích 2.312 m2 đất trồng cây lâu năm tương ứng 369.920.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.

**(\*\*) Quyền sử dụng đất lâu dài gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 130 m2 đất ở tương ứng 78.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại xã Biên Hồ, TP Pleiku, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA256085 ngày 23/09/2004, diện tích 154 m2 đất ở tương ứng 982.212.000 đồng.

Hiện nay Công ty vẫn chưa có kế hoạch sử dụng các quyền sử dụng đất này.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	2.326.660.577	-	-	2.326.660.577
Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho vườn cà phê bằng cây sầu riêng và cây bơ	1.543.025.367	-	-	1.543.025.367
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng năm 2017	500.132.209	-	-	500.132.209
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Bắ	-	-	-	-
Chi phí trồng chanh leo, chuối tại Chi nhánh Chư Sê	283.503.001	-	-	283.503.001
<b>Cộng</b>	<b>2.326.660.577</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.326.660.577</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	1.113.647	2.505.707
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa	4.903.896.715	436.722.296
Lợi thế kinh doanh	2.446.752.828	2.528.858.628
<b>Cộng</b>	<u><b>7.351.763.190</b></u>	<u><b>2.968.086.631</b></u>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>
Công ty CP Chè Biên Hồ	12.500.000.000	12.500.000.000
<b>Phải trả các người bán khác</b>	<b>83.024.350</b>	<b>83.024.350</b>
Các đối tượng khác	83.024.350	83.024.350
<b>Cộng</b>	<u><b>12.583.024.350</b></u>	<u><b>12.583.024.350</b></u>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	<b>21.081.400.000</b>	<b>21.082.900.000</b>
Công ty CP Chè Biên Hồ	21.081.400.000	21.082.900.000
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	<b>3.780.000.000</b>	<b>3.780.000.000</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN GIA SÚC LỢ PANG	3.780.000.000	3.780.000.000
Công ty TNHH Trung Hiếu		-
Các đối tượng khác		-
<b>Cộng</b>	<u><b>24.861.400.000</b></u>	<u><b>24.862.900.000</b></u>

**12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	01/01/2021		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2021	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.197.382	-	-	-	105.197.382
Thuế thu nhập cá nhân	157.168.056	-	16.570.274	171.230.630	2.507.700	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.990.275.226	-	-	-	1.990.275.226	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.147.443.282</b>	<b>105.197.382</b>	<b>24.570.274</b>	<b>179.230.630</b>	<b>1.992.782.926</b>	<b>105.197.382</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua bán sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

**Các loại thuế khác**

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	31/03/2021	01/01/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.285.117.426)	(21.984.321.091)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	(4.465.877.317)	(22.274.717.683)
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	180.759.891	290.396.592
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	1.588.402.579	5.973.220.140
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.588.402.579	5.973.282.609
+ Chi phí khấu hao xe ô tô đối với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	280.771.496	653.197.417
+ Phạt vi phạm hành chính		730.767
+ Thủ lao HĐQT không chuyên trách	30.000.000	120.000.000
+ Chi phí lãi vay theo nghị định 20/NĐ-CP	1.257.631.083	4.953.615.848
+ Chi phí khác	20.000.000	245.738.577
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	62.469
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền		62.469
+ Lợi nhuận của cà phê xuất bán đã tính thuế kỳ trước theo Biên bản kiểm tra thuế	-	-
+ Doanh thu cho thuê nhà đã tính thuế kỳ trước theo Biên bản kiểm tra thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	(2.696.714.847)	(16.011.100.951)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	(4.135.105.821)	(16.301.497.543)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh khác	1.438.390.974	290.396.592
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	(2.696.714.847)	(16.011.100.951)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13. Phải trả người lao động**

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền lương phải trả	695.385.008	481.323.008
<b>Cộng</b>	<b>695.385.008</b>	<b>481.323.008</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	7.454.236.050	6.300.196.217
Trích trước chi phí xăng xe, điện thoại (*)	19.754.802	19.754.802
Trích trước chi phí khác	203.591.250	261.115.785
<b>Cộng</b>	<b>7.677.582.102</b>	<b>6.581.066.804</b>

(\*) Là chi phí xăng xe, điện thoại phải trả cho Ban Giám đốc, kế toán trưởng và kiểm soát viên làm nhiệm vụ bàn giao sang Công ty cổ phần, Công ty đang theo dõi TK 1385 "Phải thu về cổ phần hóa"

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng và cá nhân khác</i>	<b>6.134.262.131</b>	<b>5.819.838.580</b>
Phải trả về BHXH	436.662.510	-
Kinh phí công đoàn	3.615.277	3.076.873
Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa)	2.111.427.000	2.111.427.000
Lãi tiền gửi, ký quỹ phải trả Nhà nước (tài khoản phong tỏa)	-	-
Phải trả Nhà nước khác (tài khoản phong tỏa)	321.616.980	321.616.980
Tạm nhập cà phê ký gửi (*)	411.746.081	595.573.781
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý các kỳ trước, kỳ này thu lại được (**)	1.884.354.091	1.884.354.091
Các khoản phải trả khác	964.840.192	903.789.855
- Phải trả khác tại văn phòng 1 (***)	670.440.751	670.440.751
- Phải trả người dân tiền đo đạc, cắm mốc	233.349.104	233.349.104
- Phải trả khác	-	-
- Phải trả cho người lao động	61.050.337	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.134.262.131</u></b>	<b><u>5.819.838.580</u></b>

(\*) là lương cà phê thu mua vụ 2017 – 2018 và vụ 2018 – 2019 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính tại thời điểm ký gửi, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

(\*\*) Công nợ phải thu tại Ia Phìn đã xử lý giảm vốn Nhà nước của giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước đến nay đã thu hồi được. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên.

(\*\*\*) Trong đó có 566.880.000 đồng là khoản bồi thường tại xã Ia Bá Công ty được nhận nhưng do vướng về thủ tục phải chi trả lại cho người nhận khoản số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ khoán nên Công ty chưa kết chuyển tăng Thu nhập khác của giai đoạn Công ty Nhà nước. Khoản thu nhập này sau khi hoàn tất thủ tục phải chuyển trả về cho Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn của cá nhân	38.067.340.700	38.067.340.700	21.607.366.000	21.607.366.000
- Trịnh Đình Trường	1.522.590.700	1.522.590.700	1.867.616.000	1.867.616.000
- Trịnh Quang Hưng	18.139.750.000	18.139.750.000	18.539.750.000	18.539.750.000
- Phạm Văn Cường	305.000.000	305.000.000		
- Lê Thị Vinh	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Trịnh Thị Hà	-	-	-	-
Vay Công ty CP Chè Biển Hồ	16.900.000.000	16.900.000.000	16.900.000.000	16.900.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai				
<b>Cộng</b>	<b>38.067.340.700</b>	<b>38.067.340.700</b>	<b>38.507.366.000</b>	<b>38.507.366.000</b>

- Vay ngắn hạn cá nhân ông Trịnh Quang Hưng theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để phục vụ cho dự án trồng chanh dây, chuối; lãi suất vay là 7,8%/năm và không có tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn cá nhân khác theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay là 7,8%/năm và không có tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn Công ty CP Chè Biển Hồ theo các hợp đồng vay gồm:
  - + Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 03/03/2020. Số tiền vay: 1.400.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 6,5%/năm.
  - + Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 28/05/2020. Số tiền vay: 700.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 6,5%/năm.
  - + Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/06/2020. Số tiền vay: 300.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 8,5%/năm.
  - + Hợp đồng vay vốn số 04/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/10/2020. Số tiền vay: 900.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 8,5%/năm.
  - + Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 16/12/2020. Số tiền vay: 13.600.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 7%/năm.

Tất cả các khoản vay này đều không có tài sản thế chấp hoặc bảo lãnh của bên thứ ba.

**17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	31/03/2021	01/01/2021
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	660.363.637	513.636.364
- Công ty CP Năng Lượng Nghĩa Hưng	250.000.000	256.818.182
- Công ty CP Novus Imperium Gia Lai 1	250.000.000	256.818.182
- Công ty TNHH Na Sơn Gia Lai	160.363.637	-
<b>Cộng</b>	<b>660.363.637</b>	<b>513.636.364</b>

**18. Vốn chủ sở hữu****18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số tại 13/09/2018</b>	<b>146.763.000.000</b>	-	<b>146.763.000.000</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	(50.129.364.734)	(50.129.364.734)
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>146.763.000.000</b>	<b>(50.129.364.734)</b>	<b>96.633.635.266</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>146.763.000.000</b>	<b>(50.129.364.734)</b>	<b>96.633.635.266</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	(4.285.117.426)	(4.285.117.426)
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2021</b>	<b>146.763.000.000</b>	<b>(54.414.482.160)</b>	<b>92.348.517.840</b>

**18b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
- Cổ đông Nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
- Cổ đông khác	100,00%	146.763.000.000	100,00%	146.763.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	51,00%	74.849.130.000	51,00%	74.849.130.000
+ Ông Trịnh Quang Hưng	16,20%	23.777.020.000	16,20%	23.777.020.000
+ Ông Trịnh Quang Vinh	10,48%	15.353.810.000	10,48%	15.353.810.000
+ Các cổ đông khác	22,32%	32.753.040.000	22,32%	32.753.040.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>146.763.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>146.763.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	31/03/2021	01/01/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	146.763.000.000	146.763.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	146.763.000.000	146.763.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**18d. Cổ phiếu**

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.676.300	14.676.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**18e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/03/2021	01/01/2021
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(50.129.364.734)	(20.643.782.985)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(4.285.117.426)	(29.485.581.749)
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(54.414.482.160)</b>	<b>(50.129.364.734)</b>

**19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Nợ khó đòi đã xử lý (Giai đoạn nhà nước)**

Tên đối tượng	31/03/2021	01/01/2021
Tại Chi nhánh Ia Pihìn	4.768.282.422	4.768.282.422
Tại Chi nhánh Ta Bă	483.744.506	483.744.506
Các đối tượng khác	85.437.208	85.437.208
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.337.464.136</b>	<b>5.337.464.136</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Doanh thu cà phê xuất bán (*)	3.081.505.900	-
Doanh thu chuối	93.047.800	-
Doanh thu chanh dây		366.803.900
Doanh thu khác (Bán hồ tiêu)		48.124.800
Doanh thu cho thuê xe ô tô	1.363.636	-
Doanh thu hợp tác kinh doanh	25.090.909	-
<b>Cộng</b>	<b>3.201.008.245</b>	<b>414.928.700</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Giá vốn cà phê xuất bán	4.879.814.109	(47.774.960)
Giá vốn cho thuê xe ô tô	5.437.500	-
Giá vốn chanh dây	-	1.634.615.679
<b>Cộng</b>	<b>4.885.251.609</b>	<b>1.586.840.719</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	553.840	473.561
<b>Cộng</b>	<b>553.840</b>	<b>473.561</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí lãi vay	1.257.631.083	956.442.070
<b>Cộng</b>	<b>1.257.631.083</b>	<b>956.442.070</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí nhân viên quản lý	595.228.746	395.660.000
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	201.518.352	11.568.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	389.755.260	560.686.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.123.216	101.057.668
Chi phí khác bằng tiền	23.804.791	216.595.160
<b>Cộng</b>	<b>1.221.430.365</b>	<b>1.285.567.521</b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Thu nợ sản phẩm thiếu khoán bằng tiền	48.419.000	
Thu phí lưu kho	3.276.046	3.215.512
Doanh thu phí giữ hộ tài sản	-	
<b>Cộng</b>	<b>51.695.046</b>	<b>3.215.512</b>

**7. Chi phí khác**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi hỗ trợ thanh lý hợp đồng khoán trước hạn	154.061.500	-
Các chi phí không hợp lý khác	20.000.000	106.940.000
Giá trị còn lại vườn cây bị phá dỡ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>174.061.500</b>	<b>106.940.000</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.285.117.426)	(3.517.172.537)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ	(4.285.117.426)	(3.517.172.537)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.676.300	14.676.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)</b>	<b>(292)</b>	<b>(240)</b>

**Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.676.300	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 13/09/2018	-	14.676.300
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>14.676.300</b>	<b>14.676.300</b>

**9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.285.117.426)	(3.517.172.537)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.285.117.426)	(3.517.172.537)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.676.300	14.676.300
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>(292)</b>	<b>(240)</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.381.124	190.012.146
Chi phí nhân công	961.908.746	684.626.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.288.887.828	2.573.929.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.822.720	101.057.668
Chi phí khác bằng tiền	40.619.855	758.008.155
<b>Cộng</b>	<b>2.528.620.273</b>	<b>4.307.633.110</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền thu từ đi vay**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	526.974.700	2.479.880.000
<b>Cộng</b>	<b>526.974.700</b>	<b>2.479.880.000</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	(967.000.000)	(1.592.923.000)
<b>Cộng</b>	<b>(967.000.000)</b>	<b>(1.592.923.000)</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	31/03/2021	01/01/2021
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>47.850.000</b>	<b>256.500.000</b>
Tiền lương	14.850.000	66.000.000
Thù lao	33.000.000	190.500.000
<b>Ban Tổng giám đốc</b>	<b>128.820.000</b>	<b>665.550.000</b>
Tiền lương	110.820.000	665.550.000
Thù lao	18.000.000	
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>38.907.143</b>	<b>228.000.000</b>
Tiền lương	17.907.143	144.000.000
Thù lao	21.000.000	84.000.000
<b>Cộng</b>	<b>215.577.143</b>	<b>1.150.050.000</b>

**b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: công ty con, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty CP Chè Biển Hồ	Cùng nhà đầu tư chiến lược

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	31/03/2021	01/01/2021
<b>Công ty CP Chè Biển Hồ</b>	<b>1.363.636</b>	<b>16.946.752.325</b>
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.363.636	-
+ Phân bón		46.752.325
- Vay ngắn hạn		16.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.363.636</b>	<b>16.946.752.325</b>

Số dư với các bên liên quan khác:

	31/03/2021	01/01/2021
<b>Công ty CP Chè Biển Hồ</b>		-
Phải trả người bán	12.500.000.000	12.500.000.000
Người mua trả tiền trước	21.081.400.000	21.082.900.000

**2. Báo cáo bộ phận**

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh cà phê nhân xô và chuỗi

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

**4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2021

	<b>Kế toán trưởng</b>		
<hr/>		<hr/>	<hr/>
<b>HOA DUY HIỆP</b>		<b>NGUYỄN VĂN QUẢN</b>	<b>TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG</b>
Người lập biểu		Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị